Họ tên: _____	BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ THÁNG 8 LỚP 2016 A1 ONL – 08/2024
ĐIỂM	

PART A. VOCABULARY

Exercise 1. Fill in the blanks.

1. _____ : vịnh
2. _____ : cuộc sống/ đời người
3. _____ : chợ
4. _____ : tên trộm
5. _____ : cái hộp
6. _____ : mái nhà
7. _____ : phà
8. _____ : tia
9. _____ : tiệm bánh
10. _____ : mì ống
11. _____ : độ vang (âm nhạc)
12. _____ : loài (sinh vật học)
13. _____ : tên thương hiệu
14. _____ : thời gian
    _____ : lần
15. _____ : người đưa thư
    _____ : thợ ảnh
    _____ : y tá
    _____ : nhạc sĩ, nhạc công
    _____ : kỹ sư

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2. Read the following passage and fill in the blanks with the given words.

magazine	**bay**	**window**	**castle**	**garden**

On a warm summer afternoon, Sarah decided to spend some time relaxing at home. She sat down in her favorite chair and opened a new (1) _____ she had just bought. As she flipped through the pages, she looked out of the (2) _____ and admired the view. Across the fields, she could see a grand old (3) _____ standing tall. In the distance, a high (4) _____ overlooked the ocean. The beautiful (5) _____ in front of the castle was full of colorful flowers and neatly trimmed bushes, making the whole scene look like a postcard.

PART B. GRAMMAR

Exercise 1. Fill in the blanks with "this/that/these/those". (Điền "this/that/these/those".)

1. _____ is my favorite book in my hand.
2. Can you pass me _____ pen over there?
3. _____ flowers smell wonderful. I can smell their sweet fragrance.
4. _____ mountains far away look beautiful with snow on them.
5. Look at _____ collection of old coins right here on the table! They are amazing!

Exercise 2. Circle the correct plural nouns. (Khoanh tròn danh từ số nhiều đúng.)

1.	book	a. bookes	b. books
2.	mouse	a. mouses	b. mice
3.	peach	a. peaches	b. peachs
4.	party	a. parties	b. partys
5.	wolf	a. wolfs	b. wolves

Exercise 3. Write the plural of these nouns. (Viết dạng số nhiều của các danh từ sau.)

No	Singular nouns	Plural nouns
1.	spy	

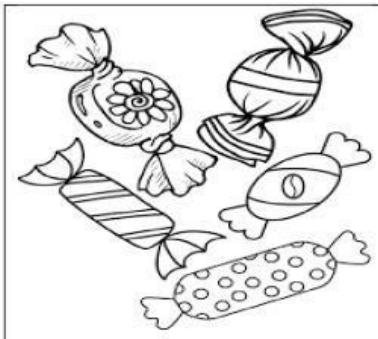
LIVEWORKSHEETS

2.	man	
3.	girl	
4.	knife	
5.	moose	
6.	deer	
7.	box	
8.	radio	
9.	baby	
10.	cactus	

Exercise 4. Put the words in plural to complete sentences. (Chia các từ sau ở dạng số nhiều để hoàn thành câu.)

	1. There are two _____.
	2. My _____ are too tight.

LIVEWORKSHEETS

	3. John has so many _____ .
	4. _____ are playing in the garden.
	5. How many _____ are there?

Exercise 5. Reorder the words to make correct sentences.

1. Do/ that/ know/ about/ project/ you/?/

_____

2. color/ those/ shoes/ What/ are/?/

_____

LIVEWORKSHEETS

3. exercises/ want/ to/ I/ you/ those/ help/ with/./

_____

4. new/ are/ students/ These/./

_____

5. special/ meal/ this/ very/ Is/./

_____

~~~~~~~~~ **THE END** ~~~~~~~~~

LIVEWORKSHEETS
~~~~~~~~~